

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI
TỈNH CÀ MAU**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 216/2023/HNGĐ-ST
Ngày 12-7-2023
V/v tranh chấp xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Hải.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Việt Thắng.

Ông Duyên Văn Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Cẩm Hương là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời.

Ngày 12 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 301/2023/TLST - HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2023 về tranh chấp xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 206/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Bích T, sinh năm 1987 (có yêu cầu vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp N, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:* Anh Lê Văn N, sinh năm 1975 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp N, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Lê Văn T, sinh năm 1962 (có mặt).

2. Bà Huỳnh Thị N, sinh năm 1969 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp N, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của chị Nguyễn Bích T và quá trình tố tụng tại Tòa án chị T trình bày: Chị và anh Lê Văn N tự nguyện kết hôn vào năm 2003, đến ngày

17/3/2011 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau. Nguyên nhân phát sinh tranh chấp chủ yếu là do vợ chồng bất đồng quan điểm, lối sống, thiếu niềm tin với nhau từ đó không hạnh phúc nên chị yêu cầu ly hôn với anh N.

Về con chung của chị và anh N có hai người đang ở với chị gồm Lê Minh T, sinh ngày 09/7/2005 và Lê D, sinh ngày 12/8/2008, sau khi ly hôn chị yêu cầu nuôi hai người con, vì các con có nguyện vọng ở với chị, không yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với khoản nợ hụi của ông Lê Văn T chị thừa nhận còn thiếu 25.000.000 đồng, chị xác định đây là nợ chung của chị và anh N nên chị và anh N cùng có trách nhiệm trả, mỗi người trả $\frac{1}{2} = 12.500.000$ đồng nhưng xin được trả dần vì hiện tại không có khả năng.

Ý kiến bị đơn anh Lê Văn N: Anh và chị Nguyễn Bích T tự nguyện kết hôn vào năm 2003 là đúng, có đăng ký kết hôn như chị T trình bày. Nguyên nhân phát sinh tranh chấp chủ yếu là do vợ chồng bất hòa và không tin tưởng nhau trong cuộc sống dẫn đến không hạnh phúc mặc dù đã được giải quyết nhưng không hàn gắn được, nay chị T yêu cầu ly hôn anh đồng ý.

Về phần con chung có hai người như chị T trình bày, anh thống nhất để hai người con cho chị T nuôi theo nguyện vọng của con, không đặt ra việc cấp dưỡng.

Về tài sản tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với khoản nợ của ông Lê Văn T anh thừa nhận và chấp nhận trả theo ý kiến của chị T trình bày.

Ý kiến ông Lê Văn T: Ông có chơi 05 chân hụi 2.000.000 đồng cùng dây hụi do chị T và anh N làm chủ, ông đã hốt 01 chân, còn sống 04 chân, sau khi hụi đình đến ngày 15/02/2023 ông và chị T, anh N có gặp nhau tính toán nợ hụi chết và hụi sống đồng thời chốt lại khoản nợ chị T và anh N thiếu ông là 25.000.000 đồng. Kể từ khi chốt hụi đến nay chị T và anh N không thanh toán cho ông khoản tiền nào, nay ông yêu cầu anh N và chị T trả cho ông số tiền hụi còn thiếu 25.000.000 đồng.

Ý kiến bà Huỳnh Thị N: Bà thống nhất ý kiến của ông Lê Văn T, yêu cầu Tòa án buộc chị T và anh N trả cho ông T 25.000.000 đồng, bà không đặt ra yêu cầu gì.

Đối với Lê D là con chung của chị T và anh N có nguyện vọng ở cùng chị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Vụ việc theo yêu cầu của chị Nguyễn Bích T được Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Chị Nguyễn Bích T có yêu cầu vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị T.

[3] Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh N được xác lập vào năm vào năm 2003, đến ngày 17/3/2011 đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình tại thời điểm xác lập có hiệu lực nên hôn nhân được xác định là hợp pháp kể từ thời điểm đăng ký, nay xảy ra tranh chấp Tòa án căn cứ vào những quy định về chấm dứt hôn nhân theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình để giải quyết.

Thời gian chị T và anh N chung sống thực tế có xảy ra mâu thuẫn, chủ yếu là có sự bất hòa nhau trong đời sống vợ chồng và không tin tưởng lẫn nhau làm cho cuộc sống không hạnh phúc. Thời gian kéo dài đôi bên vẫn không tìm được biện pháp hữu hiệu để xoa dịu mâu thuẫn nhằm hàn gắn lại tình cảm vợ chồng, quá trình giải quyết vụ án phía chị T và anh N đều xác định không thể tiếp tục sống chung và thống nhất ly hôn với nhau. Thực tế, đã có sự vi phạm nghiêm trọng về quyền và nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu của chị T được ly hôn với anh N là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Chị T và anh N có hai người con chung đang ở cùng chị T, sau khi ly hôn chị T yêu cầu nuôi hai người con và phía anh N đồng ý, như vậy các đương sự đã thỏa thuận việc nuôi con và sự thỏa thuận của các đương sự không trái với quy định của pháp luật, căn cứ Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận giao người con chưa thành niên cho chị T nuôi theo nguyện vọng của con, đối với Lê Minh T đã thành niên nên không đặt ra. Phần cấp dưỡng đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

Anh N không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con theo quy định tại Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về tài sản: Chị T và anh N không yêu cầu nên không xem xét giải quyết trong cùng vụ án. Đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu phân chia tài sản thành vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật.

Đối với khoản nợ thiếu ông Lê Văn T 25.000.000 đồng, phía chị T và anh N thống nhất xác định nợ chung trong thời kỳ hôn nhân nên chị T và anh N phải cùng có trách nhiệm liên đới trả cho ông T và phân định mỗi người trả $\frac{1}{2} = 12.500.000$ đồng theo quy định tại Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình và Điều 288 của Bộ luật Dân sự. Về yêu cầu của anh N và chị T xin được trả dần thấy rằng đây là hình thức thanh toán nên các đương sự có quyền thỏa thuận tại giai đoạn thi hành án, trường hợp chị T và anh N chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ cho ông T thì chị T và anh N còn phải chịu lãi suất chậm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Đối với bà Huỳnh Thị N không có yêu cầu gì nên không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí: Chị Nguyễn Bích T là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch, chị T và anh N có nghĩa vụ trả nợ cho ông T nên mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: 12.500.000 đồng X 5% theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 và khoản 6 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; phần tạm ứng án phí chị T đã nộp được khấu trừ, ông T được miễn tạm ứng án phí nên không đặt ra.

[7] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình và Điều 288 của Bộ luật Dân sự; Điều 147, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27, khoản 6 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Về hôn nhân: Chấp nhận cho chị Nguyễn Bích T ly hôn với anh Lê Văn N.

Về con chung: Chị T nuôi con tên Lê D, sinh ngày 12/8/2008 hiện đang ở cùng chị, phần cấp dưỡng không yêu cầu nên không xem xét.

Anh N có quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con không ai được cản trở nhưng không được lạm dụng quyền thăm con để gây ảnh hưởng đến việc nuôi con của chị T.

Vì lợi ích của con chưa thành niên nên anh N có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và chị T có quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Đối với Lê Minh T đã thành niên nên không đặt ra.

Về tài sản: Đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu phân chia tài sản thành vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lê Văn T về việc yêu cầu chị T và anh N thanh toán nợ hui còn thiếu.

Buộc chị Nguyễn Bích T và anh Lê Văn N có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Lê Văn T số nợ hui còn thiếu 25.000.000 đồng, mỗi người trả $\frac{1}{2} = 12.500.000$ đồng.

Kể từ khi ông Lê Văn T có đơn yêu cầu thi hành án nếu chị T và anh N chậm thực hiện nghĩa vụ trả số tiền trên thì chị T và anh N còn phải chịu thêm khoản tiền lãi suất chậm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch chị Nguyễn Bích T phải chịu 300.000 đồng, chị T đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0006107 ngày 25/4/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời được khấu trừ.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch chị Nguyễn Bích T và anh Lê Văn N mỗi người phải chịu 625.000 đồng.

Ông T được miễn tạm ứng án phí nên không đặt ra.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt thời gian kháng cáo 15 ngày tính từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Trần Văn Thời;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời;
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- UBND xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau (Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thanh Hải